TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2017/DSST
Ngày: 31/8/2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Hùng Dũng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Quang Liêu
2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ninh Thị Nguyên Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà:*** Bà Đàm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/ 2017/ TLST-DS ngày 23/6/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2017/QĐST - DS ngày 11 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Cao Mạnh C; sinh năm: 1959
Bà Võ Thị N; sinh năm: 1962
Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- *Bị đơn:* Ông Võ Văn P; sinh năm: 1965
Bà Bùi Thị M; sinh năm: 1972
Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao Mạnh C, bà Võ Thị N trình bày:

Vào ngày 02/4/2013, vợ chồng ông C bà N có cho vợ chồng ông Võ Văn P, bà Bùi Thị M vay số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng), lãi suất 2%/tháng, khi vay có lập giấy vay tiền có chữ ký của vợ chồng ông P bà M, việc cho vay mặc dù không thỏa thuận cụ thể và thời gian trả nợ nhưng các bên có thỏa thuận trước khi nào cần thì báo trước. Sau khi vay vợ chồng ông P, bà M đã trả được số tiền 120.000.000 đồng. Hiện nay đối với khoản vay này còn nợ lại số tiền gốc là 50.000.000 đồng.

Đến ngày 19/3/2015, ông C bà N tiếp tục cho ông P và bà M vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, các bên cũng lập và ký giấy vay tiền với các nội dung thỏa thuận như trên. Sau khi vay, ông P bà M đã trả tiền lãi theo thỏa thuận cho đến ngày 19/3/2016. Tuy nhiên đến thời hạn trả nợ vay theo thỏa thuận, ông P bà M không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay cho vợ chồng ông bà. Mặc dù ông C, bà N đã nhiều lần trực tiếp đến đòi nợ nhưng đến nay vợ chồng ông P bà M vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ vay đối với 02 khoản vay nói trên. Nay ông C, bà N khởi kiện buộc vợ chồng ông P bà M phải trả cho ông C, bà N số tiền gốc còn nợ lại là 250.000.000 đồng. Về lãi do biết hiện tại ông P, bà M gặp khó khăn về kinh tế nên ông C, bà N không yêu cầu phần lãi suất mặc dù khi vay có thỏa thuận về lãi. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Võ Văn P trình bày: Ông P và bà M là vợ chồng, ông P thừa nhận vào ngày 02/4/2013, vợ chồng ông bà có vay của ông C bà N số tiền 170.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, vợ chồng ông đã trả số tiền được tiền gốc là 120.000.000 đồng. Đối với khoản vay này, ông P xác định hiện vẫn còn nợ lại số tiền 50.000.000 đồng. Đến ngày 19/3/2015, thì vợ chồng ông tiếp tục vay thêm của ông C, bà N số tiền 200.000.000 đồng cũng thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Thời hạn trả nợ 19/3/2016 (âm lịch). Mục đích vợ chồng ông bà vay tiền là để có vốn kinh doanh làm ăn. Vợ chồng ông P đã trả lãi theo như thời hạn vay. Tuy nhiên do việc làm ăn của vợ chồng ông P gặp khó khăn. Nên khi đến hạn trả nợ, vợ chồng ông chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông C, bà N số tiền gốc cũng như lãi suất kể từ khi khoản vay đến hạn. Tổng số nợ gốc mà ông P, bà M hiện còn nợ ông C bà N là 250.000.000 đồng. Nay ông C bà N khởi kiện buộc vợ chồng ông P trả số tiền 250.000.000 đồng thì ông Phúc đồng ý. Nhưng do hiện tại gia đình ông P do làm ăn thất bại nên hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên chưa có điều kiện để thanh toán ngay khoản nợ như yêu cầu của các nguyên đơn ông C, bà N.

Bị đơn bà Bùi Thị M đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ để bà M tham gia các buổi làm việc, các phiên họp, phiên hòa giải nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông C bà N giữ nguyên nội dung trình bày về việc cho vay nợ và yêu cầu buộc ông P bà M phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc còn lại là 250.000.000 đồng, không yêu cầu lải suất.

Các bị đơn ông P, bà M được Tòa án tống đạt các quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng ông P bà M vắng mặt lần thứ 2, không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các bị đơn ông P, bà M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B không có ý kiến gì về thủ tục tố tụng của Tòa án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp gồm: Chứng minh nhân dân, hộ khẩu, 01 giấy vay tiền đề ngày 02 tháng 4 năm 2013 (âm lịch), 01 giấy vay tiền đề ngày 19 tháng 3 năm 2015.

Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập gồm:

1. Lời khai của đương sự là nguyên đơn, bị đơn.
2. Các tài liệu chứng cứ tố tụng khác kèm theo trong hồ sơ vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của ông Cao Mạnh C, bà Võ Thị N khởi kiện vợ chồng ông Võ Văn P bà Bùi Thị M trú tại: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước để yêu cầu ông P bà M phải có nghĩa vụ phải trả số tiền vay 250.000.000 đồng (tiền vay nợ gốc). Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Mạnh C bà Võ Thị Nga về việc buộc ông P bà M trả số nợ gốc 250.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các lời khai thống nhất của các bên đương sự trong quá trình thụ lý cũng như tại phiên tòa, cùng các chứng cứ, tài liệu là 02 giấy vay tiền ngày 02/4/2013 và giấy vay tiền ngày 19/3/2015 do phía nguyên đơn đã cung cấp, bị đơn ông P thừa nhận đúng chữ ký của ông và vợ ông trong giấy vay tiền. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Vào ngày 02/4/2013, ông C bà N có cho Phúc bà M vay số tiền 170.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận thời gian trả trong giấy tờ nhưng có thỏa thuận với nhau bằng lời nói "khi nào ông C bà N cần (có yêu cầu) thì ông P bà M phải trả, việc cho vay có lãi suất 2%/tháng, sau đó thì ông P bà M đã trả được số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Tiếp đó vào ngày 19/3/2015, ông C bà N có cho ông P bà M vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất vay là 2%/tháng, thỏa thuận thời hạn cho vay là đến ngày 19/3/2016. Sự việc này được các bên thừa nhận. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở khẳng định có quan hệ hợp đồng vay tài sản giữa bà vợ chồng ông C bà N và vợ chồng bà M ông P. Việc thỏa thuận ký giấy tờ vay tiền đều do các bên tự nguyện, nội dung của các hợp đồng đều phù hợp với quy định pháp luật.

Quá trình thụ lý vụ án bị đơn ông P thừa nhận vợ chồng ông còn nợ ông C bà N số tiền 250.000.000 đồng và đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền nợ còn lại là 250.000.000 đồng, nhưng cho rằng do hiện nay do vợ chồng ông hoàn cảnh khó khăn nên không có điều kiện để trả nợ ngay toàn bộ số tiền cho các nguyên đơn theo yêu cầu. Xét ý kiến của bị đơn ông P trình bày về việc đồng ý trả tiền nợ gốc còn lại là 250.000.000 đồng nhưng chưa có điều kiện trả toàn bộ số tiền cho các nguyên đơn với lý do hoàn cảnh khó khăn là chưa thỏa đáng. Vì nếu bị đơn hiện tại chưa có khả năng trả nợ muốn thêm thời gian thì cũng nên ấn định cụ thể thời gian trả nợ nhưng bị đơn không ấn định mà đưa ra lý do chưa đủ khả năng là không có căn cứ. Từ những nhận định nêu trên yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có cơ sở nên cần được chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với số tiền vay là 250.000.000 đồng mà ông P bà M vay đã quá hạn và đến nay ông P bà M vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông C, bà N. Do đó, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc các bị đơn ông P bà M phải liên đới trả số tiền 250.000.000 đồng cho ông C bà N là có căn cứ cần được chấp nhận.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Nên bị đơn ông Võ Văn P, bà Bùi Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Các nguyên đơn ông C, bà N được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Pháp lệnh số: 10/2009/PL – UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2012 ngày 13/6/2012 của HĐTP – TANDTC.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Mạnh C bà Võ Thị N. Buộc ông Võ Văn P và bà Bùi Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay cho ông C bà N với số tiền gốc 250.000.000 đồng.

[2]. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 12.500.000 đồng, ông Võ Văn P, bà Bùi Thị M phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B trả lại cho ông C, bà N số tiền tạm ứng án phí là 6.250.000 đồng mà ông C, bà N bà đã nộp trước theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0021353 ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[3]. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có

quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương, nơi cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKS huyện B;
- Đương sự;
- CCTHA huyện B;
- Lưu HS – DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đào Hùng Dũng